



HỘI GIA ĐÌNH TÙ N
FAMILIES OF VIETNAMESE P

P.O. BOX 5435,
TELEP

Có thêm mailing address: VIỆT NAM
32/37 Ngô Quyền, SOCIATION
P. 6, Q. 5, TP. H. C. Minh
V.N

IV # _____

VEWL.# _____

I-171 : _____ Yes, _____ No

POLITICAL PRISONER REGI
(Two Copies)

The purpose of this form is to identify persons who are or were formerly interned in re-education camps in Vietnam, so that eligibility for U.S. admission via the Orderly Departure Program can be established.

1. APPLICANT IN VIETNAM NGUYỄN VĂN TRĂNG
Last Middle First

Current Address 027 Lô P, Chung cư Nguyễn Kim, P. 7, Q. 10, TP. H. C. MINH, VN

Date of Birth 07/02/46 Place of Birth TRÀ VINH, VN

Previous Occupation (before 1975) CAPTAIN & U.S. EMPLOYEE
(Rank & Position)

2. TIME SPENT IN RE-EDUCATION CAMP Dates : From 06/27/75 To 12/17/80

3. SPONSOR'S NAME: _____
Name

Address & Telephone

4. NAMES OF RELATIVES/ACQUAINTANCES IN THE U.S.

<u>Name, Address & Telephone</u>	<u>Relationship</u>
_____	_____
_____	_____
_____	_____

If you are eligible to file for the applicant under Category I of the ODP criteria and have not filed an Affidavit of Relationship (AOR), you are encouraged to do so. Also, persons in the U.S. who are eligible to petition for relatives in Vietnam on INS Form I-130 must do so.

Date Prepared: _____



HỘI GIA ĐÌNH TÙ NHÂN CHÍNH TRỊ VIỆT NAM
FAMILIES OF VIETNAMESE POLITICAL PRISONERS ASSOCIATION

P.O. BOX 5435, ARLINGTON, VA 22205-0635
TELEPHONE: _____

POLITICAL PRISONER REGISTRATION FORM
(Two Copies)

IV # _____
VEWL.# _____
I-171 : _____ Yes, _____ No

The purpose of this form is to identify persons who are or were formerly interned in re-education camps in Vietnam, so that eligibility for U.S. admission via the Orderly Departure Program can be established.

1. APPLICANT IN VIETNAM NGUYỄN VĂN TRĂNG
Last Middle First

Current Address 027 Lố P, Chung cư Nguyễn Kim, P.7, Q.10, TP. H.C MINH, VN

Date of Birth 07/02/46 Place of Birth TRÁI VINH, VN

Previous Occupation (before 1975) CAPTAIN & U.S. EMPLOYEE
(Rank & Position)

2. TIME SPENT IN RE-EDUCATION CAMP Dates : From 06/27/75 To 12/17/80

3. SPONSOR'S NAME: _____
Name

Address & Telephone

4. NAMES OF RELATIVES/ACQUAINTANCES IN THE U.S.

<u>Name, Address & Telephone</u>	<u>Relationship</u>
_____	_____
_____	_____
_____	_____

If you are eligible to file for the applicant under Category I of the ODP criteria and have not filed an Affidavit of Relationship (AOR), you are encouraged to do so. Also, persons in the U.S. who are eligible to petition for relatives in Vietnam on INS Form I-130 must do so.

Date Prepared: _____

5. NAME OF PRINCIPAL APPLICANT (PA) : Nguyễn Văn Tuấn
(Listed on page 1)

NAME OF DEPENDENT/ACCOMPANYING RELATIVES:	DATE OF BIRTH	RELATIONSHIP TO PA.
LÊ THỊ NGỌC LAN	05/10/1953	wife
NGUYỄN TRUNG HIỀN	01/26/85	SON
NGUYỄN VĂN CHI?	1907	Father
TRẦN THỊ BẠCH	1919	Mother

DEPENDENT'S ADDRESS :(if different from above)

6. ADDITIONAL INFORMATION :



Lưu Thị Ngọc Lan

(10/MAY/53)

Hồ Lôc Vĩnh
Long -





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG MINH NHÂN DÂN

Số: **022329787**

Họ tên **NGUYỄN VĂN TRĂNG**



Sinh ngày **2-7-1946**

Nguyên quán **Cửu Long**

Nơi thường trú **027P ccNgKim
F7, Q10, Tp. Hồ Chí Minh.**

Họ tên:	Kinh	Tên gọi:	Không
DẤU VẾT KIỂM HOẶC DỊ HÌNH			
Số chứng c, đem dưới sau cảnh sát phải			
Ngày 11 tháng 11 năm 1967			
TRƯỞNG TY CÔNG AN			
			
<i>Trần Văn Thành</i>			

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG MINH NHÂN DÂN

Số: 020823680

Họ tên: LƯU THỊ NGỌC LAN

Sinh ngày: 10-05-1953

Nguyên quán: Hậu Lộc,

Châu Long.

Nơi thường trú: 027 Lê P. C/Cư
Ng-Kim 10, P. Hồ Chí Minh.



Dân tộc: Kinh		Tôn giáo: Không	
	NGON TRÁI	DẤU VẾT RIÊNG HOẶC DI HÌNH	
	NGON TRÁI PHẢI	Sọ tròn 0,3cm c, 2cm trên sau đầu máy trái Ngày 27 tháng 5 năm 1977 THỦ LƯU QUẢN LÝ CÔNG AN THỦ LƯU QUẢN LÝ CÔNG AN QUẬN 10 <i>Trần Văn Kỳ</i>	

QUESTIONNAIRE FOR ODP APPLICANTS

CÂU HỎI CHO NGƯỜI NỘ ĐƠN

Date : APR. 8th 1988
Ngày :

A.- Basic Identification data :

Lý lịch căn bản :

1. Name
Họ, tên : NGUYỄN - VĂN - TRĂNG
2. Other name
Họ, tên khác : none
3. Date/ place of birth
Ngày, nơi sinh : July 2nd 1946 - Ngã xuyen Trá Cú Trá Vinh
4. Residence address
Địa chỉ thường trú : 027 lô P chung cư Nguyễn - Kim Phường ^{Quận 10} 7th ph H.C.Minh
5. Mailing address
Địa chỉ thư từ : 32/37 Ngõ Quyên Phường 6 Quận 5 Th/ph H.C.M.
6. Current Occupation
Nghề nghiệp : Pedicab driver

B.- Relatives to Accompany Me

Bà con cùng đi với tôi

(NOTICE : Your spouse and unmarried children are the only relatives eligible to accompany you. List marital status (MS) as follows:

Married (M), Divorced (D), widowed (W), or Single (S).)

(CHÚ Ý : Vợ/ chồng và con cái có thể cùng đi với bạn mà thôi. Kể khai tình trạng gia đình như: Đã lập gia đình (M), Đã ly dị (D), Góa phụ/Góa thê (W) hoặc độc thân (S).)

Name Họ - tên	Date of birth Ngày/thg/năm sinh	Place of birth Nơi sinh	Sex Phái	MS Tình trạng	Relation- ship Liên hệ gia đình
1. Lưu Thị Ngọc Lan	May 10 th 1953	Hầu Lát Cửu Long	Female	M	my Wife
2. Nguyễn Trung Hiếu	JAN. 26 th 1985	Hồ Chí Minh City	Male	S	my Son
3.					
4.					
5.					
6.					
7.					
8.					

NOTICE : For the persons listed above, we will need legible copies of birth certificates, marriage certificate (if married), divorce decrees (if divorced), spouse's death certificate (if widowed), Identification cards (if available), and photos. If any of the above accompanying relatives do not live with you, please note their address in section I below).

CHÚ Ý : Cho mỗi người có tên trên danh sách trên, chúng tôi cần một bản khai sinh, giá thú (nếu lập gia đình rồi), giấy ly hôn (nếu đã ly dị), giấy khai tử của vợ/chồng (nếu góa phụ/góa thê), thẻ căn cước (nếu có), và hình. Nếu bà con sẽ cùng đi với bạn không chung ngụ với bạn hiện tại, xin viết địa chỉ của họ trong phần I).

C.- Relatives outside Vietnam

Họ hàng ở ngoài quốc

I. Closest Relative in the U.S

Bà con thân thuộc nhất ở nước ngoài.

- a) Name
Họ, tên :
- b) Relationship
Liên hệ gia đình :
- c) Address
Địa chỉ :

2. Closest relatives in other Foreign Countries
Bà con thân thuộc nhất ở các nước khác

a) Name

Họ, tên

:

b) Relationship

Liên hệ gia đình

:

c) Address

Địa chỉ

:

D.- Complete Family Listing (Living/dead)
Danh sách toàn gia đình (Sống/chết)

1. Father

Cha

: NGUYỄN - VĂN - CHI² (1907 Tập Sơn Trà-Vinh) - Cửu Long

2. Mother

Mẹ

: TRẦN THỊ BẠCH (1919 Lưu nghiệp Anh) - Cửu Long

3. Spouse

Vợ/chồng

: Lưu Thị Ngọc Lan (10/5/53 Cửu Long) - HCM City

4. Former spouse (if any)

Vợ/chồng trước (nếu có)

: none

5. Children

Con cái

: (1) Nguyễn - Trung - Hiếu (JAN. 26th 1988) - HCM City

(2)

(3)

(4)

(5)

(6)

(7)

(8)

(9)

(10)

6. Sibling

Anh, chị em

: (1) Nguyễn Thị Nây 1948 - Cửu Long

(2) Nguyễn Long An 1953 - Cửu Long

(3) Nguyễn Thị Thấu Tung 1956 - ditto -

(4) Nguyễn Hữu Quân 1959 - ditto -

(5)

(6)

(7)

(8)

(9)

(10)

E. - Employment by U.S. Government Agency or other U.S. Organizations of your spouse.

Bạn hoặc vợ/chồng đã có làm việc cho công sở của Chính-phủ Mỹ hoặc Hãng của Mỹ.

1. Name of person employed

Họ, tên nhân viên

: NGUYỄN - VĂN - TRĂNG

2. Dates :

Ngày, tháng, năm

From :

Từ 1 :

July / 64

To :

Đến 1 :

Aug / 65

2 :

Aug / 65

APR / 68

3 :

4 :

3. Title of (last) Positions Held :
 Chức vụ, công việc : 1 Water plant operator
 2 Interpreter 'A'
 3 Assistant Accountant
 4 _____
4. Agency/Company/Office :
 Sở/Hãng/Văn Phòng : 1 PA&E Company
 2 BMK - BRT company
 3 (Paint shop 34 Ben Van Ton Saigon H.
 4 warehouse # 54 - Saigon Island 95, Main office
2 Thung Nhut Saigon 1
5. Name of (Last) Supervisor :
 Tên, họ người Giám-thị : 1 Sgt. Homes, Sgt. Green
 2 J. C. Cahill
 3 L. S. Thoren
 4 Richard Perkins
6. Reason for leaving :
 Lý do ra đi : 1 I joined to the Saigon National
 2 Police Forces
 3 _____
 4 _____
7. Training for job in Vietnam :
 Nghề nghiệp huấn luyện tại Việt-Nam : Accountant

F.- Service with GVN or RVNAF by you or your spouse
 Bạn hoặc vợ/chồng đã công vụ với Chính-Phủ Việt-Nam.

1. Name of Person Serving :
 Họ, tên người tham gia : NGUYỄN - VĂN - TRĂNG
2. Dates : From : APR. 17th 1968 To : APR. 30th 1975
 Ngày, tháng, năm : Từ : APR. 17th 1968 Đến : APR. 30th 1975
3. Last Rank :
 Cấp bậc cuối cùng : Captain - (Company Commander)
4. Ministry/Office/Military Unit : (Electric computing Procedure - N°: 203.733)
 Bộ/Sở/Đơn vị/Binh chủng : 222nd National Police Field Force
Special group - Saigon
5. Name of Supervisor /C.O.
 Họ, tên người Giám-thị/
 Sĩ-Quan chỉ-huy : Lieutenant - colonel Lai - Văn - Sáng
6. Reason for leaving :
 Lý do ra đi : Saigon was liberated (30th APR. 75)
7. Name of American Advisor (s) :
 Họ, tên Cố-Vấn Mỹ : none
8. U.S Training Courses in Viet-Nam :
 Chương trình huấn luyện Hoa-Kỳ tại
 Việt-Nam : none
9. U.S Awards or Certificates :
 Giấy ban khen hoặc Chứng thư do Hoa-Kỳ cấp : none

(NOTES : Please attach any copies of diplomas, awards or certificates, if available.

Available? Yes _____ No _____).

(CHÚ Ý : Xin bạn kèm theo bất cứ văn bằng, Giấy ban khen, hoặc Chứng thư nếu có).

Đương sự có không? Có _____ Không _____).

G. Training outside Vietnam of you or your spouse.
Bạn hoặc vợ/chồng đã huấn luyện ở ngoài quốc.

1. Name of Student/ Trainee :
Họ, tên sinh viên/ Người được huấn luyện : none
2. School and School Address :
Trường và địa chỉ nhà trường : _____
3. Dates : From : _____ To : _____
Ngày, tháng, năm : Từ : _____ Đến : _____
4. Description of Courses :
Mô tả ngành học : _____
5. Who paid for training?
Ai đài thọ chương trình huấn luyện ? _____

(NOTES : Please attach copies of diplomas or orders, if available.
Available? Yes _____ No _____)

(CHÚ Ý : Xin bạn kèm theo văn bằng, hoặc chỉ thị (nếu có)
Bạn có hay không? Có _____ không _____).

H.- Re-education of you or your spouse.
Bạn hoặc vợ/chồng đã học tập cải tạo.

1. Name of person in reeducation :
Họ, tên người đi học tập cải tạo : NGUYỄN - VĂN - TRĂNG
2. Total time in reeducation : 5 Years 6 months days
Tổng cộng thời gian học tập
cải tạo : _____ năm _____ tháng _____ ngày.
3. Still in reeducation ? Yes No
Vẫn còn học tập cải tạo? Có _____ Không X
- 4 (If released, we must have a copy of your release certificate).
4 (Nếu được thả, chúng tôi cần một bản sao giấy ra trại).

I.- Any additional remarks ?
Ghi chú phụ thuộc ?

This is the third time I make this application. The first one of September 1982; second time of September 84 but I haven't got any answers by your office, and I don't know my case be eligible or not. Would you please give me a satisfactory reply this time.

Signature : _____

Ký tên : _____

Nguyễn Văn Trảng

Date : _____

Ngày : _____

APRIL - 8th 1988

J.- Please list here all documents to this questionnaire.
Xin nêu ra tất cả giấy tờ kèm theo với số câu hỏi này.

Attached:

- ODP questionnaire (1 set)
- release certificate (1 copy)
- Marriage certificate (1 copy)
- Birth certificate (2 copy)
- I.D. card (2 copy)
- 2 photos
- list of my former jobs
by U.S Government and Private U.S Company (1 copy)
- letter of request (1 copy)

131 Soi Tien Siang
Sathorn Road
Bangkok Thailand
10120.

BỘ NỘI VỤ
Trại Tân lập
s. 408 GRT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số C01-QLTC, ban hành theo công văn số 2065 ngày 21 tháng 11 năm 1972

Số HS/D 0017770226121

GIẤY RA TRẠI

Theo thông lệ số 986/BCA/TT ngày 31-5-1961 của Bộ Nội vụ;

Thị trấn cũ, quyết định tha số 50 ngày 5 tháng 11 năm 1960

của Bộ Nội vụ

Nay cấp giấy tha cho anh, chị có tên sau đây:

Họ, tên khai sinh

Nguyễn Văn Tráng

Họ, tên thường gọi

Họ, tên bí danh

Sinh ngày 02 tháng 7 năm 1946

Nơi sinh

Huyện Trà Cú, Tỉnh Trà Vinh

Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú trước khi bị bắt

Chung cư Nguyễn Kim, Quận 10, TP Hồ Chí Minh

Cơ sở

PG

SDC

Đã bắt ngày

07/05/1972

Án phạt

TRGT

Theo quyết định, án vụ số ngày tháng năm của

Đã bị tăng án lần, cộng thêm năm

Đã được giảm án lần, cộng thêm tháng

Nay về cư trú tại Chung cư Nguyễn Kim, Quận 10, TP Hồ Chí Minh

Nhận xét quá trình cải tạo

Xác định rõ tội lỗi sai lầm cải tạo, tin tưởng vào đường lối chính sách của Đảng. Lao động hoàn thành công việc được giao. Chấp hành nội quy chưa có gì sai phạm lớn. Tham gia học tập đầy, tiếp thu bài giảng nhanh.

Hàng năm xếp loại tại trại trung bình ./.

Lưu tay người trả phải

Cá Nguyễn Văn Tráng

Đanh bìa số 5810

Lưu tại pháp

Họ, tên chữ ký người được cấp giấy

Nhà

Nguyễn Văn Tráng

Ngày 12 tháng 11 năm 1980

K/T Giám thị
Phó Giám thị

Thiếu tá Phan Ngọc Dân

Xai nưon

Đã được ... ngày 25/12/1970



Trưởng ban Học

...

...

...

...

...

...

...

...

...

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

TỈNH VINH-LONG
QUẬN ~~Châu-Chanh~~
XÃ ~~Long-Chau~~

Số hiệu 136

TRÍCH-LỤC CHỨNG-THƯ HÔN-THÚ

Lập ngày 04 tháng 12 năm 197 4

Nhà in MỸ-PHÚC - Vinhlong

Tên họ chồng: NGUYỄN - VAN - TRĂNG
Ngày và nơi sanh: 02-07-1946 Ngai-Nguyen (Tra-Vinh)
Tên họ cha chồng: NGUYỄN - VAN - CHÍ (sống ~~chết~~)
Tên họ mẹ chồng: TRẦN - THỊ - BẠCH (sống ~~chết~~)
Tên họ vợ: LƯU - THỊ-GỌC-LAN
Ngày và nơi sanh: 10-05-1953 Hậu-Lộc (Vinhlong)
Tên họ cha vợ: LƯU - HOÀNG - LINH (sống ~~chết~~)
Tên họ mẹ vợ: VƯƠNG - THỊ - HƯƠNG (sống ~~chết~~)
Ngày lập hôn thú: 04-12-1974 (Giờ 09 G10)
Có lập hôn khế không: ////

TRÍCH-LỤC Y BAN CHÁNH,

~~Long-Chau~~, ngày 04 tháng 12 năm 197 4

~~Ủy-Viên Hộ-Tịch,~~

Phan Văn...
ỦY-VIÊN

PHÒNG LỤC-SỰ TOÀ Vĩnh-Bình

(GREFFE DU TRIBUNAL DE ...)

BẢN TRÍCH-LỤC BỘ KHAI-SANH Làng Ngải-xuyến (Travinh cũ)
(Extrait du registre des actes de naissance)
Tỉnh Vĩnh-Bình

(NAM-PHẦN)
(Sud-Vietnam)

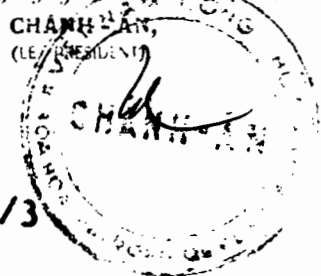
NĂM 1960
(Année)

SỐ HIỆU 171
(Acte N°)

Tên, họ đứa con nít (Nom et prénom de l'enfant)	Tòa <u>Phủ-Vĩnh</u> (Travinh cũ) xử về việc hộ và theo nguyên-dơn số 101 ngày 9-3-1958 của ông <u>Nguyễn-</u> <u>văn-Q</u> <u>Chanh-An</u> , <u>Nguyễn-văn-Hồ</u> <u>Chanh-</u> <u>Lực-Sự</u> có truyền-ơn thế-vi khai-sanh cho <u>Nguyễn-văn-Trang</u> mà khoản chủ văn trích ra như sau đây :
Nam, nữ (Sexe de l'enfant)	Bởi các lý do :
Sinh ngày nào (Date de naissance)	<u>Phạm-răn-Nguyễn-văn-Trang</u> , trai, sinh ngày hai tháng bảy dương-lịch năm một ngàn chín trăm bốn mươi sáu (2-7- 1946) tại làng <u>Ngải-xuyến</u> tỉnh <u>Travinh</u> là con của <u>Nguyễn-văn-Chi</u> và <u>Trần-thị-</u> <u>Bạch</u> .
Sinh tại chỗ nào (Lieu de naissance)	<u>Phạm-răn-án</u> này thế-vi khai- sanh cho <u>Nguyễn-văn-Trang</u> .
Tên họ cha (Nom et prénom du père)	
Cha làm nghề gì (Sa profession)	Chép theo bản Đại-tự do Phòng Lục- Sự Tòa-án <u>Phủ-Vĩnh</u> cấp phát.
Nhà cửa ở đâu (Son domicile)	<u>Ngải-xuyến</u> , ngày 6-12-1960 Bp-Tịch
Tên họ mẹ (Nom et prénom de la mère)	Ấn ký <u>Nguyễn-đức-Rạng</u>
Mẹ làm nghề gì (Sa profes-ion)	
Nhà cửa ở đâu (Son domicile)	
Vợ chánh hay vợ thứ (Son rang de femme mariée)	

Chúng tôi, Đặng-văn-Pàm
(Nous) Vĩnh-Bình
Chánh-án Toà
(Président du Tribunal)
chứng cho hợp-pháp chữ ký tên của
(Certifions l'authenticité de la signature de)
Ông Phạm-văn-Thương
(M.)

Chánh Lục-sự Toà-án sở tại.
(Greffier en chef du tribunal).
Vĩnh-Bình, ngày 19-4-1960



Trích y hồn chính,
(Pour extrait conforme),

Vĩnh-Bình, ngày 19-4-1960

CHÁNH LỤC-SỰ,
(LE GREFFIER EN CHEF),

[Signature]



Giá tiền :
(Côté)
Biên-lai số :
(Quittance N°)

52
2820/3

Thành phố, Tỉnh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Mẫu HT3/P3

BẢN SAO
GIẤY KHAI SINH

Sø 2-11

Quyền số 1

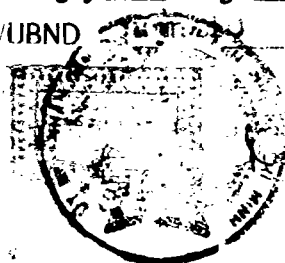
[illegible]

Họ và tên	NGUYỄN TRUNG HIẾU		Nam, nữ ☒ khác
Sinh ngày tháng, năm	hai tám, tháng một, năm một chín tám (28-1-1985)		
Nơi sinh	BV Hùng Vương		
Khai về cha, mẹ	CHA	MẸ	
Họ, tên, tuổi (hoặc ngày, tháng, năm sinh)	NGUYỄN VĂN TƯỜNG 1946	LÊ THỊ MỘC LAN 1922	
Dân tộc	Việt - Nam		
Quốc tịch	Việt - Nam		
Nghề nghiệp	Công nhân	Thợ may	
Nơi ĐKNK thường trú	Tên trú tại 71 c/c Nguyễn Kim Quận 10	71 c/c Nguyễn Kim Quận 10	
Họ, tên, tuổi, nơi ĐKNK thường trú, số giấy chứng minh hoặc CNCC của người đứng khai	cha khai		

NHÂN THỰC SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 6 tháng 4 năm 1964

TM/UBND _____ ký tên đóng dấu



Đăng ký ngày 12 tháng 2 năm 1995

(Ký tên, đóng dấu ghi rõ chức vụ)

Đảng viên sinh sống
(cũ, mới)

Hồ-chí-Minh City APRIL 8th 1988

To : The Orderly Departure Program Office
131 Soi Tien Sang - Sathorn Road
Bangkok - 10120 - Thailand

Subject : Application for immigration to the
U.S. under the O.D.P.

Dear Sir,

I, undersigned NGUYỄN-VĂN-TRĂNG

Date, place of birth : July 2nd 1946 Trà Vinh

Nationality : VIỆT-NAM.

Have honor to request your consideration of my
case as follow :

I was a former employee of U.S Agencies
from July 64 to April 68 (about 3 years and 9
months) for PA&E Company and RMK-BRT
Company. My jobs are water plant operator,
Interpreter and Assistant Accountant; my badge
number : # 227502-2; pre-1975 I.D. card # 00124011
issued on JAN. 9th 1969 in Saigon 6. After Mậu
Thân Tết, I was mobilized to National Police
Forces (graduated the 3rd Police officer Course).

After April 30th 1975, I was in re-education with
5 years and 6 months in North Vietnam camps
(attached release certificate). My only wish is now
to be gone to the U.S as refugees. I think, I
am eligible of the second and the third category
defined in the O.D.P. pamphlet (former U.S Agencies
Employee and Saigon Government cadre)

This is the third time I make this application
the first time of Sept. 82, second time of Sept.
1984, but I haven't got any answers by your
office, and I don't know whether my case is
eligible or not. Would you please give me
your directions this time. To accompany me is
only my wife and one my son.

I entirely put my trust on you, through
this application and always believe that, the
U.S. humanitarian policy will not forget or
give up the men, formerly associated with
either the U.S. Agencies or the Saigon
Government. Now I need the U.S. Government's
helping for immigration to the U.S.A.
Please accept here my profound gratefulness.

Respectfully,



NGUYỄN-VĂN-TRĂNG

Questionnaire for ex-political prisoner in V.N

Date: APR. 8th 1983

I Basic information of applicant in V.N

1. Full name of ex-political prisoner: NGUYỄN-VĂN-TRĂNG
2. Other name: none
3. Date and place of birth: July 2nd 1946 Ngòi Xuyên Tră Cú
Tră Vinh
4. Position - rank (before 4/75): Company commander - Captain
222nd APFF Group.
5. Military serial number: none - there is only electric
computing salary number # 203.733
6. Month, date, year arrested: 27/6/75
7. Month, date, year on camp: 27 June 75
8. Month date, year, of release certificate: Dec. 17th 1980
9. Present mailing address of ex-political prisoner:
32/37 Ngõ Duyệt Phường 6 Quận 5 Hồ Chí Minh City
10. Present residence address: 027 lô P chung cư Nguyễn-
Kim phường 7 Quận 10 Hồ Chí Minh City

II List full name, date of birth, place of birth of ex-prisoner immediate family and father, mother.

A- Relatives to accompany with ex-political prisoner to be considered for U.S. country

1. Liều Thị Ngọc Lan - May 10th 53. Hân lôn Cửu Long. Female.
my wife - same my address
2. Nguyễn Trung Hiếu. JAN. 26th 1935. Hồ Chí Minh City. Male
my son - same my address

B- Complete family listing (living / dead) of ex-political

- prisoner:
- ① Father: Nguyễn-văn-Chi² 1907 Tập Sơn - Male - Tập Sơn Cửu Long
 - ② Mother: Trần Thị Bạch 1919 Liều nghiệp Anb. Female - ditto -
 - ③ Spouse: Liều Thị Ngọc Lan (May 10th 53) Cửu Long. Female - HCM city
 - ④ Former spouse: none
 - ⑤ Children: Nguyễn Trung Hiếu - JAN. 26th 1935 Male - HCM city
 - ⑥ Siblings:
Nguyễn Thị Nâu 1948 Tră Vinh - Female - Tập Sơn Cửu Long
Nguyễn Long Ân 1953 Tră Vinh - Male - Cầu Ngang Cửu Long

Nguyễn Thị Thanh Tung 456 Trà Vinh - Female - Tập Sản Cửu Long
Nguyễn Văn Quân 459 Trà Vinh - Male - Tập Sản Cửu Long

III Relatives outside of V.N

A - Closest relatives in the U.S.

of me:

of my spouse:

B - Relatives in other foreign country:

of me:

of my spouse

IV Oversea training paid U.S. Government : none

V U.S. Awards and Decorations : none

VI Have you submitted the application for family reunification until now? The applications:
none

VII Comments and Remarks: none

VIII - Please list here all documents attached to this questionnaire

Trần

Nguyễn Văn Tráng

My former jobs by U.S. Government and Private U.S. Company.

Mo/Yr to Mo/Yr :	Place :	Title / Grade :	U.S. Supervisor's names :
July/64-Aug/65 :	Water plant at Tân Sơn Nhất air base : The 2 nd U.S. Air Force : Division : belong to PAZE company :	Water plant operator VUS.3 : : (forgotten badge number)	Sgt. HOMES - Sgt. GREEN.
Aug/65 - Nov/65 :	Paint shop at 34 Bến Vân Đồn Saigon 4 : To RMK - BRJ company : About Aug. 67, the Paint shop moved to Wheeler 54 Saigon Island. 95. :	Interpreter A : (2 months) : Assistant accountant (the time remained) : Badge number : 227502 - 2 :	J.C. CAHILL
Nov/67 - Apr/68 :	RMK-BRJ Main office at 2 Thôn Nhất Saigon 1 : (Disbursing Section) :	Assistant accountant : :	R.S. THORN RICHARD PERKINS

After April 1968, I joined to the Saigon National Police Forces.

- hà sẽ giữ câu này phảidon hữvề hữvề hay đặc biệt này. Tôi nhớ, cần
về là Kỵ cần giữ đến bà Ngươn chi của nó nữa, và chi của đây gọi là Ngươn
nữa làm gì. Tôi đặt hết tin tưởng ở chi mà thôi, và xin chi giúp giùm.
Riêng bà Ngươn thì chi chỉ cần gọi đi biết để chi về anh BANH là đủ, để
như BANH cho biết để chi chính xác về các bên tôn bần đó.
- 29/ Tôi đang hỏi các vị tuyên úy về sự gọi sang cho dự tiệc cưới
hợp nhất để chi giúp giùm.
- 30/ Tuỳ họ anh Trùng tá TÁ VÂN SÁNH đã có IV 511432,
đã có gói bó tước 1 giấy ra tra từ 1983 đến nay ra tay. Xin chi xem lại giùm
tại sao chi đến nay vẫn chưa có LỜI. Tôi đi này gồm có 3 người TÁ VÂN SÁNH,
Võ Thị Bích Tuyết (vợ) và TÁ CAO THÁY (con) do em là Võ Quốc Hùng đứng
bầu lãnh. Tất cả họ là họ năm nay tay của Hùng và Võ Văn Phấn (cha)
(điện thoại 244 - 530 6023 của ông Phấn và 244 - 272 5731 của anh Hùng)
xin gói kèm theo để chi 1 bản sao giấy ra tra về anh SÁNH.
- 31/ Tuỳ họ của anh Nguyễn Văn TRẦN đã gọi đến 2 lần Kỵ thấy
trả lời. Hôm này nhớ chi xin lại, vì đây là họ họ, nhớ chi là lại hết em như
tư vấn.
- 32/ Tuỳ họ của anh Huỳnh Ngọc Thạch trả lời 1 lượt với tôi, đã có gói
giấy ra tra gửi qua ODP nhưng không thấy trả lời, hôm nay gói kèm theo tay 1 bản
như nhớ chi nhắc lại xem có IV hay LỜI gì chưa?
- 33/ Huỳnh Vĩnh Tường sinh 28/12/33 xin đưa chính tay chi
IV 63473 cũ IV 4/32 chụp quay Tiền Phấn Thuận TP HCM
ngày 7/9/1. Tôi hiện ở F13/810 TP HCM
- 34/ TRẦN VĂN XUÂN, t/g 5 - IV 208 394 - (có giấy kèm theo).

Chị Bè, Anh em bên này còn nhiều tiệc hợp quá. Thường thì ra từ từ 6 năm
trở lên, có người có IV, Kỵ LỜI - có người Kỵ có IV - nhưng tất cả đều cùng một
hệ thống được vào VN, Kỵ phải ở Kinh tế Khó khăn đến. Tuy nhiên với Kỵ có người
vẫn nghe sự thấy thấy, cứ như vậy không đến miền anh em làm câu đi thăm, thấy có
quần thích ghé ghé, từ tay tay cho tôi bày giùm ở ngoài này, để anh em hiểu, yên tâm
chị Bè. Mọi chi thành ứng ở Reception room - Chúc chi và các đoàn thể, Nghe

C O N T R O L

____ Card
____ Doc. Request; Form
____ Release Order
____ Computer
____ Form 'D'
____ ODP/Date _____
____ Membership; Letter

BNG 5/11/88